

UBND XÃ YÊN TỪ
TRƯỜNG MẦM NON YÊN NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/TB-TrMN

Yên Từ, ngày 09 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về cơ sở giáo dục và thu chi tài chính năm 2025 và các khoản ngoài ngân sách năm học 2025 – 2026.

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Mầm non Yên Nhân, công khai thông tin về cơ sở giáo dục và thu chi tài chính năm 2025 và các khoản ngoài ngân sách năm học 2025 – 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC:

- Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG MẦM NON YÊN NHÂN.**
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)**

a. Địa chỉ

Điểm trường 1: Xóm Trung Thịnh, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình

Điểm trường 2: Xóm Ngoài, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình

Điểm trường 3: Xóm Tây Lộc, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình

b. Điện thoại :0987.773.220

c. Địa chỉ thư điện tử:c0yennhan.yenmo.ninhbinh@moet.edu.vn

d. Cổng thông tin điện tử:https://ninhbinh.edu.vn/ym-mnyennhan

- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có):**

- Loại hình của cơ sở giáo dục: Đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Yên Từ.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a. Sứ mạng: Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân; Để các con trở thành những người ham học, biết cách học và biết cư xử phải phép.

Tạo dựng một đội ngũ giáo viên đạo đức, nhân ái, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của

trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ với phương châm "Cháu vui vẻ - Cô hạnh phúc".

b. Tầm nhìn:

Đến năm 2030 Trường Mầm non Yên Nhân là một trường chất lượng có đủ CSVC và trang thiết bị hiện đại

Nhà trường được cấp trên quan tâm mua sắm trang thiết bị hiện đại cho các phòng chức năng: Phòng tin học, phòng GDTC, phòng đa năng... để góp phần phát triển toàn diện cho trẻ

Nhà trường xây dựng các khu vui chơi theo hướng hiện đại tạo điều kiện, thuận tiện cho trẻ tham gia vào các hoạt động giáo dục trong nhà trường. Môi trường xung quanh trường lớp sạch, đẹp, an toàn cho trẻ tham gia các hoạt động, đồ dùng đồ chơi ngoài trời đa dạng, phong phú.

Tạo dựng được môi trường chăm sóc, giáo dục an toàn, lành mạnh, kỷ cương để giúp trẻ phát triển một cách toàn diện, trẻ biết sáng tạo, có năng lực tư duy.

c. Mục tiêu:

Giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp Một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

- Trường được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 1992 theo Quyết định số 03/QĐ-UB Quyết định của UBND huyện Tam Điệp. Khi vừa thành lập trường mầm non Yên Nhân có 7 điểm trường với 16 nhóm lớp và 320 cháu. Đội ngũ cán bộ giáo viên nhân viên là 31 đồng chí. Từ khi mới thành lập trường mang tên Trường mầm non bán công xã Yên Nhân - huyện Tam Điệp. Từ năm 1994 đến 19/01/2011 trường mang tên trường mầm non bán công xã Yên Nhân. Đến nay được chuyển đổi loại hình trường, từ loại hình trường mầm non bán công xã Yên Nhân thành trường Mầm non Yên Nhân từ ngày 20/01/2011 theo quyết định số 76/QĐ-UBND do UBND huyện Yên Mô ra quyết định. Tại thời điểm tháng 12 năm 2017 trường được UBND tỉnh Ninh Bình công nhận Đạt trường chuẩn Quốc gia Mức độ 1 (theo Quyết định số 582/QĐ-UBND tỉnh Ninh Bình ngày 29/11/2018) và tại thời điểm tháng 4 năm 2018 được Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình công nhận là trường đạt chuẩn KĐCLGD cấp độ 3 (theo Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 29/06/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Nhiều năm liền, nhà trường luôn hoàn thành Tốt nhiệm vụ, và được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen.

- Hiện trường có 3 điểm trường: khu Liên Phương, Bình Hải, Vĩnh Yên. Tại thời điểm công khai toàn trường có tổng số 31 nhóm, lớp. Tổng số cán bộ giáo

viên, nhân viên là 82 đồng chí (CBQL 03, GV 64, NV 15), trong biên chế 66 đồng chí, 02 giáo viên hợp đồng theo Nghị định 111, 11 nhân viên nấu ăn và 03 nhân viên bảo vệ).

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Họ và tên: Mai Thị Thu Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Yên Nhân, Xóm Trung Thịnh, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: 0987.773.220

Địa chỉ thư điện tử: huonglienmn82@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

- Trường Mầm non Yên Nhân được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 1992 theo Quyết định số 03/QĐ-UB Quyết định của UBND huyện Tam Điệp. Từ năm 1994 đến 19/01/2011 trường mang tên trường mầm non bán công xã Yên Nhân.

- Ngày 20 tháng 01 năm 2011, UBND huyện Yên Mô ban hành Quyết định số 76/QĐ-UBND về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang công lập, trường trở thành trường công lập và đổi tên là Trường Mầm non Yên Nhân cho đến ngày nay.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Hiệu trưởng: Mai Thị Thu Hương Quyết định 4162/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022.

- Phó hiệu trưởng 1: Trần Thị Minh Thùy, Quyết định 283/QĐ-UBND ngày 22/01/2024

- Phó hiệu trưởng 2: Mai Thị Dung, Quyết định 1517/QĐ-UBND ngày 23/3/2023

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục(kèm theo quyết định và quy chế làm việc của trường mầm non Yên Nhân).

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của trường Mầm non Yên Nhân:

+ Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

+ Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

+ Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

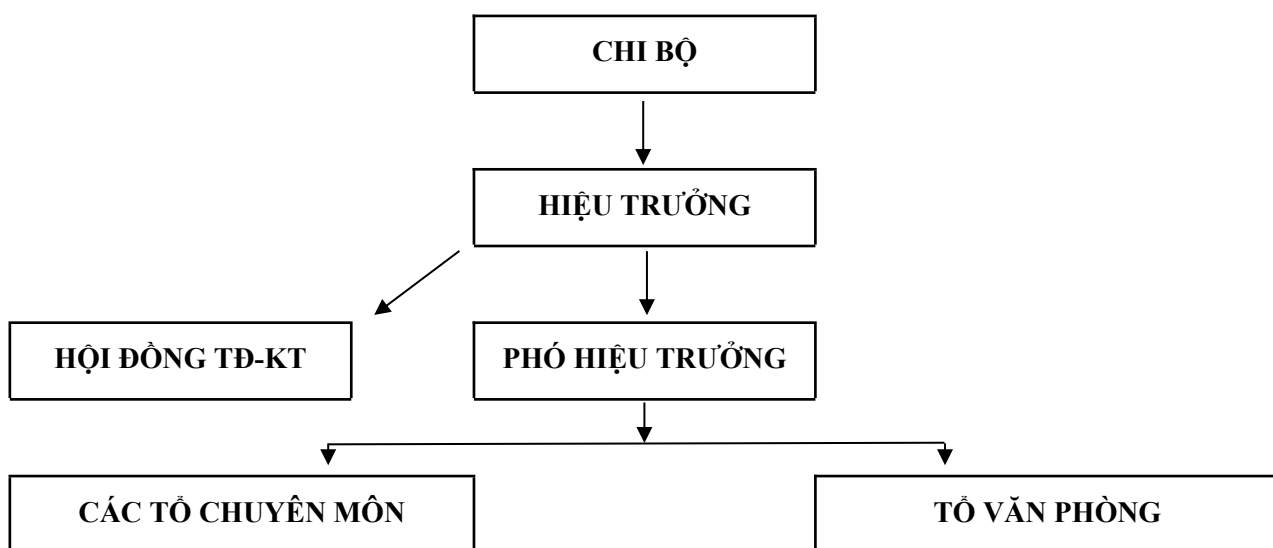
+ Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

+ Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

+ Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

*** Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

Họ và tên: Mai Thị Thu Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Yên Nhân, xóm Trung Thịnh, Xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: 0987773220

Địa chỉ thư điện tử: huonglienmn82@gmail.com

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc
1	Mai Thị Thu Hương	Hiệu trưởng	0968042621	Huonglienmn82@gmail.com	MN Yên Nhân
2	Trần Thị Minh Thùy	Phó Hiệu trưởng	0968037167	Haithuynhithao@gmail.com	
3	Mai Thị Dung	P. Hiệu trưởng	0985266752	huynhdungtienkhanh@gmail.com	
4	Trần Thị Bưởi	Giáo viên	0916417252	namcuongkito@gmail.com	
5	Đỗ Thị Diên	Giáo viên	0846964144	dienmaimn75@gmail.com	
6	Phạm Thị Thanh Dung	Giáo viên	0367710715	phamthanhdung070674@gmail.com	
7	Cao Thị Duyên	Giáo viên	0343456881	caoduyen.yenhan.yenmo.ninhbinh@gmail.com	
8	Ngô Thị Duyên	Giáo viên	0396662213	ngoduyen12388@gmail.com	
9	Phạm Thị Giang	Giáo viên	0963247521	giang201995@gmail.com	
10	Hoàng Thị Hà	Giáo viên	0375457295	hoangha121294sp2@gmail.com	
11	Nguyễn Thị Hà	Giáo viên	0833536688	nguyenthihabong@gmail.com	
12	Phạm Thị Hồng Hà	Giáo viên	0862623028	hahahasp2@gmail.com	
13	Nguyễn Thị Hải	Giáo viên	0363363566	haibinhphuonglinh@gmail.com	
14	Nguyễn Thị Thu Hằng	Giáo viên	0973205622	nguyentthang105@gmail.com	
15	Trương Thị Hằng	Giáo viên	0977505612	truonghang07021996@gmail.com	
16	Vũ Thị Thu Hiền	Giáo viên	0787134895	thutv2801@gmail.com	
17	Nguyễn T Bích Hồng	Giáo viên	0837259943	bichhongs2cong@gmail.com	
18	Hoàng Thị Huế	Giáo viên	0383261916	Hoanghue73mynyn@gmail.com	
19	Trần Thị Huệ	Giáo viên	0964616289	huelumi2121996@gmail.com	
20	Nguyễn Thị Hương	Giáo viên	0985865698	huongsonhung12082009@gmail.com	
21	Trương Thị Hương	Giáo viên	0374719309	truonghuong.yn@gmail.com	
22	Mai Thị Hường	Giáo viên	0389441431	maingochuong125@gmail.com	
23	Nguyễn Thị Huyền	Giáo viên	0919955683	tranhienanh0306@gmail.com	

24	Đinh Thị Khánh	Giáo viên	0358908719	dinhthikhanh72@gmail.com
25	Trương Thị Khuyên	Giáo viên	0358305282	thikhuyentt82@gmail.com
26	Chu Thị Lan	Giáo viên	0344203291	chulanmnyn@gmail.com
27	Hoàng Thu Lan	Giáo viên	0919723204	lanhoang284@gmail.com
28	Mai Thị Lệ	Giáo viên	0334627601	letuyennhinghia@gmail.com
29	Vũ Thị Lệ	Giáo viên	0337585852	lenhi09112015@gmail.com
30	Đỗ Thị Kim Liên	Giáo viên	0982782482	Binhlien412013@gmail.com
31	Đỗ Thị Liên	Giáo viên	0919935293	Doliend4@gmail.com
32	Lê Thị Kim Liên	Giáo viên	0978522763	lienainguyetha@gmail.com
33	Trương Thị Liên	Giáo viên	0816342497	truonglienmnyn@gmail.com
34	Mai Thị Lý	Giáo viên	0987923314	Maithilybh@gmail.com
35	Trần Thị Hương Lý	Giáo viên	0349711049	ampicilin.91@gmail.com
36	Bùi Thị Mai	Giáo viên	0912760928	buimaimn@gmail.com
37	Trần Thị Mai	Giáo viên	0964187850	tranmaimn71@gmail.com
38	Mai Thị Minh	Giáo viên	0344661418	Minhmai70mnyn@gmail.com
39	Vũ Thị Minh	Giáo viên	0942492602	minhthuatmn@gmail.com
40	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	0985603530	sonhai.mui@gmail.com
41	Nguyễn T Bích Ngọc	Giáo viên	0839833246	thanhngochuyenhuy@gmail.com
42	Đặng Thị Nguyệt	Giáo viên	0387157286	hiennguyet0810@gmail.com
43	Phạm Thị Nguyệt	Giáo viên	0392152139	minhnguyethien@gmail.com
44	Trần Thị Hương Nhài	Giáo viên	0376180056	thuhapham908@gmail.com
45	Trương Thị Nhạn	Giáo viên	0374268256	nhandunguoc@gmail.com
46	Mai Thị Nhung	Giáo viên	0915600993	ngocanh2862013@gmail.com
47	Lê Thị Oanh	Giáo viên	0379595789	loanh9437@gmail.com
48	Trần Thị Kim Phú	Giáo viên	0976199300	Tranphuphucky86@gmail.com
49	Phạm Thị Phương	Giáo viên	0338756101	phamphuong010899@gmail.com
50	Nguyễn Thị Tâm	Giáo viên	0977014289	Minhtam090694@gmail.com
51	Nguyễn T Thanh Tâm	Giáo viên	0397666551	thanhtam05101984@gmail.com
52	Phạm Thị Thắm	Giáo viên	0914643586	ptham0485@gmail.com
53	Mai Thị Thu	Giáo viên	0396951896	maithu30051983@gmail.com
54	Vũ Thị Kim Thu	Giáo viên	0388064878	chilinh1579@gmail.com
55	Nguyễn T Quỳnh Thư	Giáo viên	0372702559	xuanhe2222@gmail.com
56	Đỗ Thị Thuận	Giáo viên	0386966956	Thuandangannnguyen@gmail.com
57	Mai Thị Diệu Thúy	Giáo viên	0987715378	nhanhoangphammai@gmail.com
58	Nguyễn Thị Thu Thủy	Giáo viên	0972020568	nguyenthuthuy.yn@gmail.com
59	Phạm Thị Thủy	Giáo viên	0339672343	phamthithuy250387@gmail.com
60	Lương T Minh Trang	Giáo viên	0372817467	trangnguyenym91@gmail.com
61	Mai Huyền Trang	Giáo viên	0345801567	maihuyentrang1410@gmail.com
62	Trần Thị Trang	Giáo viên	0385962124	trantrangmnyn@gmail.com

63	Nguyễn Thị Tuyết	Giáo viên	0987169803	belunkute22292@gmail.com
64	Tổng Thị Vân	Giáo viên	0386771635	bonglopkute.sonla@gmail.com
65	Trương Thị Vân	Giáo viên	0367448060	truongthivan1512@gmail.com
66	Lương Thị Xin	Giáo viên	0329311003	luongthixinnb@gmail.com
67	Nguyễn Thị Hải Yến	Giáo viên	0976910613	yennguyen156@gmail.com
68	Trương Thị Yến	Giáo viên	0866102362	truongyend4mnb@gmail.com
69	Trương Thị Yến	Giáo viên	0384057121	ngocanh10.2009@gmail.com

8. Các văn bản khác của nhà trường

a. Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục (Kèm theo kế hoạch phát triển chiến lược của nhà trường)

b. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục (Kèm theo quy chế dân chủ của trường MN Yên Nhân)

c. Các nghị quyết của hội đồng trường (Kèm theo Nghị Quyết của Hội đồng trường)

d. Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính

* Quy định về Quản lý Hành chính

- **Giờ làm việc và kỷ luật công việc:**

+ Cán bộ, giáo viên và nhân viên trong nhà trường phải tuân thủ giờ giấc làm việc đã được quy định. Đi muộn, về sớm, nghỉ làm phải được báo cáo và xin phép trước với ban lãnh đạo.

- **Quản lý hồ sơ, giấy tờ:**

+ Mọi hồ sơ liên quan đến trẻ, phụ huynh, giáo viên và nhân viên cần được lưu trữ đầy đủ, chính xác và bảo mật.

+ Hồ sơ trẻ em phải bao gồm các thông tin cần thiết về y tế, lý lịch và các kết quả đánh giá.

- **Báo cáo và kiểm tra:**

+ Trường cần có kế hoạch báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động giáo dục, nhân sự và tài chính cho cơ quan quản lý cấp trên.

+ Thực hiện kiểm tra nội bộ định kỳ và đột xuất để đảm bảo các hoạt động trong trường tuân thủ quy định.

* Quy định về Quản lý Nhân sự

- **Tuyển dụng và bổ nhiệm:**

+ Việc bổ nhiệm CBQL; tuyển dụng giáo viên, nhân viên phải tuân thủ đúng quy trình, quy định của ngành giáo dục và các cơ quan chức năng liên quan.

- **Hợp đồng lao động:**

+ Mọi nhân viên đều phải có hợp đồng lao động rõ ràng, bao gồm các quyền lợi, nghĩa vụ và mức lương đã thỏa thuận.

- **Chế độ nghỉ phép và phúc lợi:**

+ Giáo viên, nhân viên có quyền nghỉ phép theo quy định của Luật Lao động, bao gồm nghỉ ốm, nghỉ phép hàng năm, nghỉ thai sản và các chế độ khác.

+ Cơ chế khen thưởng, phạt vi phạm kỷ luật phải được quy định rõ ràng và minh bạch.

- Đào tạo và phát triển:

+ Trường có trách nhiệm tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và chăm sóc trẻ.

+ Việc bồi dưỡng chuyên môn phải được thực hiện thường xuyên để đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH.

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

+ Thu chi tài chính:

- Mọi khoản thu và chi trong trường mầm non phải được ghi chép đầy đủ, minh bạch, và đúng quy định của pháp luật.

- Việc thu học phí, các khoản đóng góp khác phải xây dựng kế hoạch chi tiết rõ ràng, phải được công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường

+ Quản lý quỹ:

- Nhà trường cần có kế hoạch quản lý và sử dụng quỹ phù hợp, ưu tiên cho các hoạt động giáo dục, trang thiết bị và phúc lợi cho giáo viên, nhân viên.

- Các khoản chi phải có bàn bạc thống nhất cao trong nội bộ và tuân thủ theo quy định củ tài chính.

+ Báo cáo tài chính:

- Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ và công khai theo quy định để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của các hoạt động tài chính.

+ Chế độ lương và thưởng:

- Lương, thưởng của giáo viên, nhân viên phải được trả đúng hạn và theo quy định trong hợp đồng lao động.

- Thực hiện chế độ khen thưởng cho những cá nhân có thành tích xuất sắc trong công việc.

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí năm 2025 (*ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí*);

*** Ngân sách nhà nước cấp năm 2025 cụ thể:**

+ Phần thu:

STT	Nội dung	Số tiền
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN GIAO THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ	14.260.774.432
*	NGUỒN 13	14.285.962.432
1	Năm 2024 mang sang 2025 chi lương và phụ cấp	475.915.432
2	Cấp đầu năm	13.664.321.000

	- Cấp chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cấp đầu năm 2025	11.366.621.000
	- Cấp chi hoạt động	2.297.700.000
3	Cấp bổ sung	145.726.000
	- Cấp phụ cấp ưu đãi dạy trẻ khuyết tật học kỳ 2 năm học 2024- 2025	35.489.000
	- Cấp bổ sung quỹ lương năm 2025	110.237.000
4	Tiết kiệm chi từ kinh phí chi thường xuyên	25.188.000
5	Nguồn 13 năm 2025 nguồn kinh phí giao tự chủ sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại số tiền là:	14.260.774.432
II	KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 28)	25.188.000
III	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ	1.484.021.000
*	NGUỒN 12	339.984.000
1	Cấp đầu năm gia hạn các phần mềm	11.000.000
	- Cấp đầu năm gia hạn các phần mềm	11.000.000
2	Cấp bổ sung	328.984.000
	- Cấp bổ sung mua tài sản, trang thiết bị dạy học năm 2025	150.000.000
	- Cấp bổ sung để thực hiện công tác vệ sinh, khử khuẩn phòng học, bếp ăn, khu vui chơi, đồ dùng... phòng chống dịch bệnh cho trẻ thời điểm giao mùa	80.000.000
	- Cấp bổ sung chi các chế độ của trẻ học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.	98.984.000
*	NGUỒN 15	495.537.000
	- Cấp bổ sung chi phụ cấp ưu đãi dạy trẻ khuyết tật học kỳ 1 năm học 2025- 2026.	41.177.000
	- Cấp bổ sung chi hỗ trợ học phí học kỳ 1 năm học 2025 - 2026.	447.440.000
	- Cấp bổ sung chi hỗ trợ chi phí học tập + hỗ trợ ăn trưa của trẻ mẫu giáo học kỳ 1 năm học 2025 - 2026.	6.920.000
*	NGUỒN 18	648.500.000
	- Cấp chi chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định 73/NĐ-CP.	648.500.000
Tổng cộng thu		15.769.983.432

*** Công khai tiền cấp bù miễn học phí:**

- Tiền học phí được cấp bù theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND, ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình với mức học phí: 160.000đ/học sinh/tháng.

+ Phần thu:

STT	Học kỳ	Số tiền thu	Số tiền chi	
			60% chi hoạt động	40% chi cải cách tiền lương
1	Học kỳ I năm học 2025 - 2026	447.440.000	268.464.000	178.976.000
2	Cấp bù học phí năm 2026: 802.000.000 đồng - Học kỳ II năm học 2025 - 2026 - Học kỳ I năm học 2026 – 2027 dự kiến còn lại: 228.240.000đ	573.760.000	344.256.000	229.504.000
Cộng năm học 2025 - 2026		1.021.200.000	612.720.000	408.480.000

*** Công khai các khoản thu khác từ người học năm học 2025 – 2026 (các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026)**

Nhà trường thỏa thuận với phụ huynh học sinh về mức đóng góp các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026. Cụ thể:

STT	Nội dung thu-chi	Mức thu	Tổng số tiền			Ghi chú
			Thu	Chi	Tồn	
1	Dịch vụ phục vụ ăn bán trú (tiền ăn bán trú	22.000đ/HS/ ngày	2.309.737.500	2.309.737.500	0	
2	Dịch vụ nấu ăn (Tiền thuê nhân viên nấu ăn)	103.000đ/HS/ tháng	636.076.500	636.076.500	0	
3	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	23.000đ/HS/ tháng	127.360.000	127.360.000	0	

4	Tiền tiền mua bổ sung dụng cụ nhà bếp và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú	80.000đ/HS/ năm học	56.080.000	56.080.000	0	
5	Tiền điện	20.000đ/HS/ tháng	41.970.000	41.970.000	0	Chi thu học kỳ I
6	Dịch vụ quản lý học sinh bán trú (Tiền trực trưa)	4.000đ/HS/ ngày	265.281.000	265.280.972	28	Chi thu học kỳ II

+. Công khai tiền ăn bán trú:

- Nhà trường tổ chức ăn bán trú cho 100% trẻ đến trường với mức ăn 22.000đ/trẻ/ngày (bao gồm cả chất đốt).

- Chế độ ăn: Nhà trẻ: 2 bữa chính + 1 bữa phụ; Mẫu giáo: 1 bữa chính + 1 bữa phụ.

- Tổng thu-chi:

STT	Nội dung	Số tiền thu (ĐVT: đồng)	Số tiền chi (ĐVT: đồng)	Tồn quỹ (ĐVT: đồng)
1	Số tồn quỹ năm học 2024-2025 mang sang	1.200		
2	Học kỳ I	1.085.326.000	1.003.833.800	81.493.400
3	Học kỳ II	1.224.278.000	1.305.771.400	0
Tổng cộng		2.309.605.200	2.309.605.200	0
4	Thanh lý hàng tồn kho nhập quỹ chi mua LTTP	132.300	132.300	
Cộng năm học 2025 - 2026		2.309.737.500	2.309.737.500	0

Cụ thể:

Phần thu		Phần chi (ĐVT: đồng)				
		Chi ăn thực tế (mua lương thực, thực phẩm, sữa, gia vị, chất đốt...phục vụ nấu ăn bán trú)		Tồn quỹ chuyển sang năm 2026-2027	Chi trả lại phiếu ăn còn thừa cho phụ huynh	
Số phiếu ăn bán ra	Số tiền thu được	Số phiếu ăn thực tế	Số tiền chi mua lương thực-thực phẩm phục vụ ăn bán trú		Số phiếu ăn còn thừa trả lại cho phụ huynh	Số tiền trả lại phụ huynh do thừa phiếu ăn
104.982	2.309.737.500	103.215	2.270.863.500	0	1.767	38.874.000

+ Công khai tiền mua bổ sung dụng cụ nhà bếp và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú.

- Mức thu: 80.000đ/học sinh/năm học:

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Thu tiền mua đồ dùng bán trú năm học 2025 - 2026	56.080.000		56.080.000
2	Thanh toán tiền mua máy tăng áp, máy xay sinh tố, máy xay thịt ...phục vụ nấu ăn bán trú cho học sinh tại 03 điểm trường.		12.850.000	43.230.000
3	Thanh toán tiền mua chậu nhựa, xô nhựa, khăn lau tay, bát con...phục vụ công tác chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh tại 03 điểm trường.		20.150.618	23.079.382
4	Thanh toán tiền mua dao, xô, rá, chậu inox, bát tô inox, muôi, thìa inox...phục vụ công tác nấu ăn bán trú cho học sinh tại 03 điểm trường.		8.585.000	14.494.382
5	Thanh toán tiền mua chiếu cói phục vụ công tác nuôi dưỡng, giáo dục cho 31 nhóm lớp tại 03 điểm trường .		14.421.400	72.982
6	Thanh toán phí chuyển tiền qua Kho bạc nhà nước tháng 12 năm 2025		72.982	0
Cộng năm học 2025 - 2026		56.080.000	56.080.000	0

+ Công khai tiền dịch vụ nấu ăn (thuê nhân viên nuôi dưỡng):

- Mức thu: 103.000đ/học sinh/tháng.

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Tháng, năm	Thu	Chi		Tồn
			Lương	Đóng bảo hiểm	
1	9/2025	276.864.000	167.760.000	30.240.000	78.864.000
2	10/2025				
3	11/2025				
4	12/2025				
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		276.864.000	232.224.000	44.640.000	0

1	01/2026		51.600.000	14.400.000	293.212.500
2	02/2026		51.600.000	14.400.000	227.212.500
3	03/2026	359.212.500	51.600.000	14.400.000	161.212.500
4	4/2026		51.600.000	14.400.000	95.212.500
5	5/2026		80.812.500	14.400.000	0
Cộng học kỳ II năm học 2025 - 2026		359.212.500	287.212.500	72.000.000	0
Cộng năm học 2025 - 2026		636.076.500	519.436.500	116.640.000	0

Toàn bộ số tiền trên nhà trường đều không thu tiền mặt, phụ huynh nộp tiền vào tài khoản nhà trường tại ngân hàng Viettinbank – chi nhánh Ninh Bình sau đó nhà trường làm ủy nhiệm chi chuyển sang tài khoản nhà trường tại kho bạc nhà nước và đã chi trả tiền công cho nhân viên nuôi dưỡng và nhân viên phục vụ nuôi dưỡng qua số tài khoản.

+ **Công khai tiền dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh :**

- Mức thu: 20.000đ/học sinh/tháng.

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Thu tiền vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh học kỳ 1 năm học 2025 - 2026	55.890.000		55.890.000
2	Thanh toán tiền mua nước lau sàn; nước tẩy nhà vệ sinh; xà phòng Ô Mô phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		3.720.000	52.170.000
3	Thanh toán tiền mua nước lau sàn; nước tẩy nhà vệ sinh; xà phòng rửa tay Lifeboy phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		11.925.000	40.245.000
4	Thanh toán tiền mua giấy vệ sinh phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		1.796.400	38.448.600
5	Thanh toán tiền mua giấy vệ sinh phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		5.988.000	32.460.600
6	Thanh toán tiền mua nước lau sàn; nước tẩy nhà vệ sinh; và xà phòng rửa tay LIFEBUOY phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		10.621.000	21.839.600

7	Thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ vệ sinh trường lớp học kỳ 1 năm học 2025-2026 tại 03 điểm trường (chổi, xô, chậu, ...)		18.205.800	3.633.800
8	Thanh toán tiền mua túi bóng đựng 20kg rác phục vụ vệ sinh cho 31 nhóm lớp và 03 bếp tại 03 điểm trường.		3.629.864	3.936
9	Thanh toán phí chuyển tiền qua Kho bạc nhà nước tháng 12 năm 2025		3.936	0
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		55.890.000	55.890.000	0
STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Chuyển tiền dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh HK2/2025-2026 sang TK 3713.0.1129540.00000	70.880.000		70.880.000
2	Thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh học kỳ 2 năm học 2025-2026 tại 03 điểm trường		49.949.000	20.931.000
3	Thanh toán tiền mua nước tẩy rửa... phục vụ vệ sinh HK 2 năm học 2025-2026		20.931.000	0
4	Chuyển tiền dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh HK2/2025-2026 sang TK 3713.0.1129540.00000	590.000		590.000
5	Thanh toán tiền mua bổ sung giấy vệ sinh phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 2 năm học 2025-2026		589.818	182
6	Thanh toán phí chuyển tiền qua Kho bạc nhà nước tháng 5 năm 2026		182	0
Cộng học kỳ II năm học 2025 - 2026		71.470.000	71.470.000	0
Cộng năm học 2025 - 2026		127.360.000	127.360.000	0

+ Công khai tiền điện (chỉ thu học kỳ I, học kỳ II nhà trường chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2026).

- Mức thu: 20.000đ/học sinh/tháng.

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Thu tiền điện học kỳ I năm học 2025 - 2026	41.970.000		41.970.000
2	Thanh toán tiền điện tháng 10 năm 2025 tại 03 điểm trường (mã khách hàng PNYM000012545; PNYM000003793; PNYM 000112024) theo thông báo tiền điện ngày 03/11/2025.		16.447.500	25.522.500

3	Thanh toán tiền điện tháng 11 năm 2025 tại 03 điểm trường (mã khách hàng PNYM000012545; PNYM000003793; PNYM 000112024) theo thông báo tiền điện ngày 03/12/2025.		10.316.100	15.206.400
4	Thanh toán tiền điện tháng 12 năm 2025 tại 03 điểm trường (mã khách hàng PNYM000012545; PNYM000003793; PNYM 000112024) theo thông báo tiền điện ngày 03/01/2026.		11.336.492	3.869.908
5	Thanh toán tiền điện tháng 01 năm 2025 tại 02 điểm trường khu Liên Phương và khu Vĩnh Yên(mã khách hàng PNYM000012545; PNYM 000112024)		3.869.908	0
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		41.970.000	41.970.000	0

+ **Công khai tiền dịch vụ quản lý bán trú(tiền trực trưa) (chỉ thu học kỳ II, học kỳ I nhà trường chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025). Cụ thể:**

* **Phân thu:**

- Mức thu: 4.000đ/học sinh/ngày.

STT	Nội dung	Số tiền thu (ĐVT: đồng)	Số tiền chi (ĐVT: đồng)	Tồn quỹ
1	Học kỳ I	Nhà trường không thu chi từ NSNN năm 2025		
2	Học kỳ II	265.281.000	265.280.972	28
Cộng năm học 2025 - 2026		265.281.000	265.280.972	28

* **Phân chi:**

STT	Nội dung	Thu (ĐVT: đồng)	Chi (ĐVT: đồng)	Tồn (ĐVT: đồng)
1	Chuyển tiền dịch vụ quản lý bán trú(tiền trực trưa) sang TK 3713.0.1129540.00000	265.281.000		265.281.000
2	Rút tiền dịch vụ quản lý học sinh bán trú (trực trưa) còn thừa trả lại cho học sinh (10.190 ngày x 4.000đ/ngày)		40.760.000	224.521.000
3	Thanh toán tiền dịch vụ quản lý học sinh bán trú (trực trưa) học kỳ II năm học 2025-2026: 2.883 buổi x 75.450đ/buổi; 93 buổi x 75.254đ/buổi		224.520.972	28
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		265.281.000	265.280.972	28

- Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài: 0 đồng

- Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác).

b) Các khoản chi phân theo:

+ Chi ngân sách nhà nước năm 2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Đồng

Mục	Nội dung	Dự toán	Số tiền đã chi	Số tiền chuyển nguồn sang năm 2026
A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN GIAO THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		14.260.774.432	13.984.608.270	276.166.162
I. CHI LƯƠNG, PC VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP		11.909.811.062	11.633.644.900	276.166.162
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		11.870.435.862	11.594.269.700	276.166.162
6000	Tiền lương	6.736.417.962	6.460.251.800	276.166.162
6001	Lương ngạch bậc	6.736.417.962	6.460.251.800	276.166.162
6050	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	77.567.400	77.567.400	0.000
6051	Tiền công và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên hợp đồng theo NĐ111/NĐ-CP	77.567.400	77.567.400	
6100	Chi phụ cấp lương	3.357.902.700	3.357.902.700	0.000
6101	Chức vụ	58.968.000	58.968.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi	2.303.990.100	2.303.990.100	
6113	PC trách nhiệm kế toán	2.808.000	2.808.000	
6115	PC thâm niên nghề	992.136.600	992.136.600	
6300	Các khoản đóng góp	1.698.547.800	1.698.547.800	0.000
6301	Bảo hiểm xã hội	1.332.075.500	1.332.075.500	
6302	Bảo hiểm y tế	228.355.900	228.355.900	
6303	Kinh phí công đoàn	62.031.400	62.031.400	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	76.085.000	76.085.000	
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		39.375.200	39.375.200	0.000
7000	Chi nghiệp vụ, chuyên môn	39.375.200	39.375.200	0.000
7049	Chi khác (chi tiền công và đóng bảo hiểm cho giáo viên dạy thay giáo viên nghỉ hưu và giáo viên nghỉ thai sản tháng 9,10,11 và tháng 12 năm 2025.	39.375.200	39.375.200	

II. CHI HOẠT ĐỘNG		2.350.963.370	2.350.963.370	0
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		191.030.000	191.030.000	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	191.030.000	191.030.000	0
6449	Chi khác (chi bồi dưỡng trực trua)	191.030.000	191.030.000	
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		2.111.727.370	2.111.727.370	-
6250	Phúc lợi tập thể	514.500.000	514.500.000	0
6299	Chi các ngày lễ tết năm 2025	514.500.000	514.500.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	86.786.000	86.786.000	0
6501	Tiền điện tháng 6,7,8,9 năm 2025	25.074.000	25.074.000	
6502	Tiền nước sạch năm 2025	61.712.000	61.712.000	
6550	Vật tư văn phòng	213.515.300	213.515.300	0
6551	Mua văn phòng phẩm (Giấy in, bìa màu.....)	18.915.300	18.915.300	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (bàn sơ chế thực phẩm, bàn soạn thực phẩm, bàn chặt thực phẩm, xe vận chuyển thực phẩm, tủ ssuwngj chẵn, chiếu, bàn hoạt động góc, tủ đựng đồ dùng cá nhân...)	174.800.000	174.800.000	
6553	Khoán văn phòng phẩm	19.800.000	19.800.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.118.390	12.118.390	0
6605	Cước Internet	11.118.390	11.118.390	
6649	Phí gia hạn cổng thông tin điện tử và gia hạn chữ ký số đấu thầu.	1.000.000	1.000.000	
6700	Công tác phí	3.000.000	3.000.000	0
6704	Khoán công tác phí kế toán	3.000.000	3.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	152.001.600	152.001.600	0
6757	Thuê lao động trong nước (Thuê trông coi bảo vệ trường và quét sân trường thuê phun thuốc muỗi)	152.001.600	152.001.600	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ CTCM	197.865.000	197.865.000	0
6949	Làm khu vui chơi trải nghiệm, khu phát triển vận động tại điểm trường khu Vĩnh Yên.	197.865.000	197.865.000	

6950	Mua sắm TS phục vụ CTCM	487.250.000	487.250.000	0
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	-	
6955	Lắp điều hòa 18000 BTU và 12000 BTU cho lớp và phòng hiệu bộ.	351.750.000	351.750.000	
6999	Máy giặt sấy Samsung Bespoke AI Inverter giặt 21 kg - sấy 12 kg: 03 cái x 25.600.000đ/cái; mua 02 nồi cháo công nghiệp....	135.500.000	135.500.000	
7000	Chi nghiệp vụ, chuyên môn	411.108.080	411.108.080	0
7001	Hàng hóa, vật tư phục vụ cho CM (mua cỏ nhân tạo, búp bê bé trai, gái, bảng quay hai mặt...)	64.502.000	64.502.000	
7049	Chi khác (Chi nước uống học sinh; trực trưa từ T1-T5; thăm định giá mua hàng hóa, mua hồ sơ, sổ sách; kẹo khai giảng...)	346.606.080	346.606.080	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	33.583.000	33.583.000	0
7053	Mua phần mềm và phí gia hạn phần mềm	33.583.000	33.583.000	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		48.206.000	48.206.000	0
7750	Chi khác	36.506.000	36.506.000	0
7756	Chi phí thăm định giá mua sắm hàng hóa, trang thiết bị và chi thuê tư vấn gói thầu mua sắm hàng hóa, trang thiết bị phục vụ dạy và học.	3.456.000	3.456.000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.750.000	3.750.000	
7799	Chi khác (mua chậu hoa, cây cảnh: hoa cúc.....)	29.300.000	29.300.000	
7900	Chi cho các sự kiện lớn	11.700.000	11.700.000	0
7903	Mua cảnh đào, cây quất, đèn lồng, chong chóng trang trí Tết.	11.700.000	11.700.000	
B. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		1.484.021.000	1.484.021.000	0
I. Nguồn 12		339.984.000	339.984.000	0
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		22.516.000	22.516.000	0
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	22.516.000	22.516.000	0

6157	<i>Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo</i>	3.000.000	3.000.000	
6199	<i>Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ phương tiện học tập, học bổng cho học sinh khuyết tật là con hộ cận nghèo và hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo)</i>	19.516.000	19.516.000	0
	- Hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.	9.600.000	9.600.000	
	- Hỗ trợ phương tiện học tập, học bổng cho học sinh khuyết tật là con hộ nghèo học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.	9.916.000	9.916.000	
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		241.000.000	241.000.000	0
6550	Vật tư văn phòng	58.270.000	58.270.000	0
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (thùng rác 03 ngăn; giá ú cốc 5 tầng; bộ bàn ghế cao su sơn màu..)	58.270.000	58.270.000	
6750	Chi phí thuê mướn	80.000.000	80.000.000	0
6757	Thuê LD trong nước	36.494.000	36.494.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	43.506.000	43.506.000	
6950	Mua sắm TS phục vụ CTCM	91.730.000	91.730.000	0
6999	Tài sản và thiết bị khác (tum hút khói; tủ sấy bát, loa kéo di động....)	91.730.000	91.730.000	0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	11.000.000	0
7053	Thanh toán phí gia hạn phần mềm(PM Quản lý tài sản, PM kế toán, PM Khoản thu)	11.000.000	11.000.000	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		76.468.000	76.468.000	0
7750	Chi khác	76.468.000	76.468.000	0
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ học kỳ 2 năm học 2023 - 2024.	76.468.000	76.468.000	0
II. Nguồn 15		495.537.000	495.537.000	0
* Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		41.177.000	41.177.000	0
6100	Chi phụ cấp lương	41.177.000	41.177.000	0
6112	Phụ cấp ưu đãi dạy trẻ Khuyết	41.177.000	41.177.000	0

	tật K1-2025-2026			
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		6.920.000	6.920.000	0
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	6.920.000	6.920.000	0
6157	Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo	1.800.000	1.800.000	0
6199	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo)	5.120.000	5.120.000	0
	- Hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo học kỳ 1 năm học 2025 - 2026.	5.120.000	5.120.000	0
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		447.440.000	447.440.000	0
7750	Chi khác	447.440.000	447.440.000	0
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ học kỳ 2 năm học 2023 - 2024.	447.440.000	447.440.000	0
III. Nguồn 18		648.500.000	648.500.000	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		648.500.000	648.500.000	
6200	Tiền thưởng	648.500.000	648.500.000	0
6201	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ - CP	648.500.000	648.500.000	0
Tổng cộng (A+B):		15.744.795.432	15.468.629.270	276.166.162
C. KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN (Nguồn 28)		25.188.000	25.188.000	
Tổng cộng (A+B+C):		15.769.983.432	15.493.817.270	276.166.162

+ Phần chi 60% tiền cấp bù miễn học phí :

- Nhà trường đã thực hiện chi theo quy chế và kế hoạch học phí đã xây dựng và bổ sung trong năm. Cụ thể:

STT	Nội dung chi	Thành tiền
I	Học kỳ I năm học 2025 – 2026 chi 60% cụ thể như sau:	
1	Thanh toán tiền mua cỏ nhân tạo phục vụ công tác dạy và học tại điểm trường khu Vĩnh Yên: 250 m2	45.000.000
2	Thanh toán tiền cung cấp thuốc và phun thuốc diệt côn trùng (ruồi, muỗi,dán....) tại 03 điểm trường.	15.795.000

3	Thanh toán tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP; ngày 30/6/2024 cho giáo viên Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP: Xếp loại Tốt: 01 người x 5.896.800 đồng	5.896.800
4	Thanh toán tiền mua máy in Ca non LBP 6230DN phục vụ cho chuyên môn: 01 cái	7.500.000
5	Thanh toán tiền mua linh kiện sửa máy in, máy vi tính (Bàn phím Kenoo K6020, con chuột X-Tech, ổ cứng máy tính, SSD 128 GB Lexar..... theo hóa đơn số 23; ngày 30/12/2025	8.570.000
6	Thanh toán tiền khoán trọn gói sửa chữa hệ thống điện nước tại 31 nhóm, lớp và 03 bếp ăn tại 03 điểm trường theo hóa đơn số 295; ngày 30/12/2025.	22.320.000
7	Thanh toán tiền mua cờ chuối: 60 lá, cờ Tổ quốc: 30 chiếc, cờ Đảng: 30 chiếc, cờ dây Đảng, Tổ quốc: 60 dây cho 03 điểm trường theo hóa đơn số 23; ngày 30/12/2025	13.697.550
8	Lắp đặt đường dây điện 3 pha cấp nguồn cho hệ thống điều hoà tại ba điểm trường theo hóa đơn số 27; ngày 30/12/2025	42.585.000
9	Thanh toán tiền mua sơn và nhân công sơn sửa phòng học 5TB Liên Phương bị cháy	10.234.600
10	Thanh toán tiền mua đồ dùng cho khu trải nghiệm Bình Hải và Vĩnh Yên	48.225.000
11	Thanh toán tiền Ốp nhựa, phào góc khu trải nghiệm Vĩnh Yên và làm bạt che nắng bếp Vĩnh Yên	48.681.000
Cộng		268.504.950
60% học kỳ I năm học 2025 – 2026		268.464.000
Cân đối thu chi đã chi âm		40.950
II	Học kỳ II năm học 2025 – 2026 chi 60% tính đến ngày 28/5/2026 cụ thể như sau:	
1	Thanh toán tiền thuê trang phục cho giáo viên và học sinh biểu diễn tại trải nghiệm Hội xuân năm 2026	3.500.000
2	Chuyển tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường T01+ T02/2026: 01 người x 4.027.500đ x 2 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 2 tháng	21.301.000
3	Chuyển tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 01 và tháng 02 năm 2026	7.616.000
4	Thanh toán tiền in, làm khung và công treo phong bạt trải nghiệm Hội xuân năm 2026 tại 03 điểm trường	12.484.800

5	Thanh toán tiền mua sổ sách phục vụ cho chuyên môn (sổ công tác, sổ tiếp công dân, sổ giải quyết đơn thư, khiếu nại)	5.289.400
6	Thanh toán tiền thay dây maiso, phao, van xả tủ cơm ga và tủ sấy bát.	9.450.000
7	Thanh toán tiền phí gia hạn chữ ký số ký hóa đơn điện tử 3 năm 2026, 2027 và 2028	2.268.000
8	Thanh toán tiền phí gia hạn phần mềm EMIS khoản thu năm 2026	2.000.000
9	Thanh toán tiền phí gia hạn phần mềm tiền lương Misa Salagow năm 2026	4.000.000
10	Chuyên tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 3/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500
11	Chuyên tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 3 năm 2026	3.808.000
12	Thanh toán tiền giặt chăn đông, chăn hè, thảm ni trái phản ngủ và tấm xốp trái nền các nhóm lớp	17.771.341
13	Chuyên tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 4 năm 2026	3.808.000
14	Chuyên tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 4/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500
15	Thanh toán tiền mua khăn mặt hoa tre tặng cho học sinh tham gia Hội thi Bé khỏe - bé ngoan năm học 2025 - 2026: 270 cái	7.410.150
16	Thanh toán tiền thuê trang phục biểu diễn văn nghệ tại Hội thi Bé khỏe - bé ngoan năm học 2025 - 2026.	3.500.000
17	Thanh toán tiền in và căng treo bạt Hội thi ...phục vụ chuyên môn	8.948.880
18	Chuyên tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 5 năm 2026	3.808.000
19	Chuyên tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 5/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500
20	Thanh toán tiền mua khăn mặt: 365 cái tặng học sinh đạt danh hiệu Bé chăm ngoan năm học 2025-2026.	10.017.425
21	Thanh toán tiền vở oly Hồng Hà 80 trang: 270 quyển tặng học sinh đạt danh hiệu Bé chăm ngoan năm học 2025-2026.	4.041.900
22	Thanh toán tiền thuê trang phục biểu diễn văn nghệ tại	3.500.000

	Lễ tổng kết năm học 2025 - 2026 và Tết Thiếu nhi 01.6	
23	Thanh toán tiền in và căng treo phong bạt tổ chức Tổng kết năm học 2025-2026 và Tết thiếu nhi 01.6:	6.940.922
	Cộng đã chi tính đến 28/5/2026	173.415.318
	60% học kỳ II năm học 2025 – 2026	344.256.000
	Cân đối thu chi còn lại chưa chi	170.840.682

Dự kiến chi tiếp:

	Nội dung chi	Dự kiến số tiền
1	Chi thưởng cuối năm học 2025- 2026 cho CBGVNV (Thưởng GV xếp loại Xuất sắc: 250.000đ/người x 20 người; Thưởng GV xếp loại Tốt: 200.000đ/người x 50 người)	15.000.000
2	Chi thưởng Chi tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024 cho giáo viên hợp đồng (Hợp đồng 111/NĐ-CP + Hợp đồng trong chỉ tiêu giao biên chế): 04 người x 5.896.800đ/người/năm	14.742.000
3	Sửa chữa hệ thống điện, nước tại 03 khu: Sửa chữa điện, nước lớp học, dây điện, bóng, atomat, hộp số quạt trần, may so tủ cơm ga, tủ sấy bát, máy lọc nước ...	49.920.000
4	Sơn sửa đồ chơi ngoài trời 03 điểm trường.	18.416.000
5	Sửa chữa ti vi, máy vi tính(thay main, thay nguồn, thay màn hình, con chip, chuột, bàn phím....) và máy in (thay trống máy in, gạt....)	22.000.000
6	Chi mua thẻ diệt virus: 10 bộ x 299.000đ/bộ	2.990.000
7	Mua mực in: 120.000đ/lọ x 15 lọ	1.800.000
8	Chi photo tài liệu và mua hồ sơ chuyên môn, sổ sách năm 2026 (Hóa đơn HP, HĐ tiền ăn, HĐ tiền thu thỏa thuận, hồ sơ CM, Hồ sơ nhóm lớp, Sách Hướng dẫn chế độ kế toán...)	11.522.600
9	Chuyển tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 6 năm 2026	3.808.000
10	Chuyển tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 6/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500
11	Thu gom xử lý rác thải quý I, quý II năm 2026	9.000.000
12	Chi tiếp khách....	10.991.000
	Cộng	170.840.100

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

+ *Công khai việc thực hiện chế độ chính sách của giáo viên và học sinh trong năm học.*

TT	Nội dung	Học kỳ I		Học kỳ II		Cộng năm học 2025-2026.		Ghi chú
		Số giáo viên, học sinh	Số tiền (ĐVT: đồng)	Số giáo viên, học sinh	Số tiền (ĐVT: đồng)	Số giáo viên, học sinh	Số tiền (ĐVT: đồng)	
I	Chế độ của giáo viên	4	41.177.000	4	23.392.900	8	64.569.900	
	Chi phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	4	41.177.000	4	23.392.900	8	64.569.900	
II	Chế độ của học sinh	713	454.360.000	737	582.360.000	1450	1.036.720.000	
1	Học sinh được hưởng chế độ miễn, giảm học phí.	702	447.440.000	726	573.760.000	1428	1.021.200.000	
2	Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập.	3	1.800.000	7	5.600.000	10	7.400.000	
3	Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa.	8	5.120.000	4	3.000.000	12	8.120.000	
Tổng cộng		717	495.537.000	741	605.752.900	1.458	1.101.289.900	

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nơi nhận:

- Thủ trưởng đơn vị;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, HSTC.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mai Thị Thu Hương

